TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-4-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Ẩn

Ông Phạm Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 512/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông P H M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp 1B, xã X, huyện X, tỉnh Y.

- *Bị đơn:* Bà H T M T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện X, tỉnh Y.

(Ông M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông P H M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên ông và bà T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Y ngày 04/8/2016.

Sau khi cưới, vợ chồng sống tại xã X huyện X. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến đầu năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T không chăm sóc cho gia đình, tính tình không hợp. Bà T cũng không

có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng dù ông đã tạo nhiều cơ hội. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông và bà T đã không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2022 nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T.

Về nuôi con chung: Ông M và bà T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải, để các bên hàn gắn tình cảm, nhưng sau đó bà T không đến Tòa án mặc dù đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, ông M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà T vắng mặt không lý do, mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy báo phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông P H M khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H T M T, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng "Tranh chấp ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà H T M T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa, tuy nhiên bà T không đến. Ông P H M có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà các đương sự cung cấp để giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Ông P H M có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H T M T, xác định ông M là nguyên đơn, bà T là bị đơn.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của ông M:

Ông M bà T xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Y nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Ông M trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp dẫn đến nhiều bất đồng trong cuộc sống, ông bà đã cho nhau nhiều cơ hội để hàn gắn tình cảm, nhưng không có kết quả, nên vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2022. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án ông M trình bày là không còn tình cảm với vợ, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc và mong Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T ông M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M.

Về nuôi con chung: Theo lời trình bày của ông M thì vợ chồng ông không có con chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Ông M xác định nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung và tài sản chung. Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp về tài sản, nợ chung có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P H M đối với bà H T M T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông P H M được ly hôn với bà H T M T.

2. Về án phí: Ông P H M phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012258 ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, Long An. Ông P H M đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hiền